

**ATAX**  
**Audit**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ A.T.A.X**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN**  
Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  
Tel: (0236) 3 639 639 - Fax: (0236) 3 639 638  
Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn  
VPĐD tại TP HCM: Tòa nhà Indochina, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Q1, TP HCM

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SA THẦY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**

“**Chất lượng**  
tạo nên sự khác biệt”

OPPO F5

📍 TT. Sa Thầy

By dmdmszxm. edmcfdmd

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 14

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Tuyên      Chủ tịch kiêm Giám đốc  
Ông Lê Phúc Lý              Phó Giám đốc


#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Tuyên

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Kon Tum, ngày 22 tháng 02 năm 2019

OPPO F5

📍 TT. Sa Thầy

By dmdmszxm. edmcfdmd



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN**

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng  
Tel: 0236.3639.639 \* Fax: 0236.3639.638  
Website: www.atax.vn

VPDD: Lầu 4, Indochina Park Tower  
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM  
Tel: 028.62556668 \* Fax: 028.22200823

Số: 21 - TC19/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2019, từ trang 04 đến trang 16 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

**Vũ Thị Thu**

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1702-2018-105-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**

Tổng Giám đốc

**Trần Thị Thanh Tiếng**

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0819-2018-105-1

OPPO F5

TT. Sa Thầy

By dmdmszxm. edmcfdmd

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B01-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.400.965.913</b>	<b>9.760.253.442</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.967.694.969</b>	<b>4.768.926.170</b>
1. Tiền	111	V.01a	274.401.071	151.522.808
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01b	1.693.293.898	4.617.403.362
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.187.010.032</b>	<b>2.056.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.187.010.032	2.056.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.099.740.385</b>	<b>2.849.257.989</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.019.200.000	1.019.200.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	78.432.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.080.540.385	1.751.625.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>146.520.527</b>	<b>86.069.283</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		146.520.527	84.200.188
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	-	1.869.095
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.681.699.811</b>	<b>2.417.147.185</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.538.328.103</b>	<b>2.119.863.784</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.538.328.103	2.119.863.784
- Nguyên giá	222		5.405.797.040	4.782.593.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.867.468.937)	(2.662.729.883)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>143.371.708</b>	<b>297.283.401</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	143.371.708	297.283.401
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>12.082.665.724</b>	<b>12.177.400.627</b>

OPPO F5

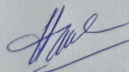
📍 TT. Sa Thầy

By dmdmsxm. edmcfdmd

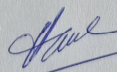
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B01-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>781.007.491</b>	<b>875.742.394</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>781.007.491</b>	<b>875.742.394</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.520.000	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	36.709.075	4.487.427
3. Phải trả người lao động	314		87.886.796	1.869.095
4. Phải trả ngắn hạn khác	319		74.309.250	801.215.680
5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		432.069.370	-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		128.513.000	68.170.192
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.301.658.233</b>	<b>11.301.658.233</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.08	<b>11.301.658.233</b>	<b>11.301.658.233</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9.450.000.000	9.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.126.369.657	1.126.369.657
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		725.288.576	725.288.576
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>12.082.665.724</b>	<b>12.177.400.627</b>



Đinh Tấn Nung  
Người lập biểu



Đinh Tấn Nung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuyên

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Kon Tum, ngày 22/02/2019

OPPO F5

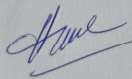
📍 TT. Sa Thầy

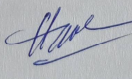
By dmdmszxm. edmcfdmd

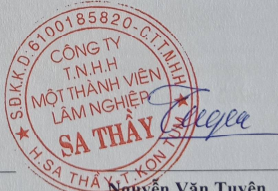
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2018

MẪU B02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	6.824.024.478	4.433.621.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.824.024.478	4.433.621.873
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	5.536.574.745	3.541.799.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.287.449.733	891.822.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	299.717.439	227.914.617
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.424.252.600	1.097.299.543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		162.914.572	22.437.136
11. Thu nhập khác	31		9.500.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.04	36.898.211	700.000
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(27.398.211)	(700.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		135.516.361	21.737.136
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.05	34.482.914	4.487.427
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		101.033.447	17.249.709

  
Đinh Tấn Nung  
Người lập biểu

  
Đinh Tấn Nung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuyên  
Chủ tịch kiêm Giám đốc  
Kon Tum, ngày 22/02/2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2018

MẪU B03-DN  
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.459.649.183	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.309.004.890)	(175.009.820)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.826.204.062)	(2.146.051.429)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.027.054)	(11.328.432)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		142.704.164	24.109.978.282
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(843.974.136)	(21.631.883.948)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.385.856.795)</b>	<b>145.704.653</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(585.571.712)	(451.228.180)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131.010.032)	(2.056.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		301.207.338	166.689.304
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(415.374.406)</b>	<b>(2.340.538.876)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.801.231.201)</b>	<b>(2.194.834.223)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.768.926.170	6.963.760.393
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>1.967.694.969</b>	<b>4.768.926.170</b>

Đinh Tấn Nung  
Người lập biểu

Đinh Tấn Nung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuyên  
Chủ tịch kiêm Giám đốc  
Kon Tum, ngày 22/02/2019

OPPO F5

TT. Sa Thầy

By dmdmszxm. edmcfdmd



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum chuyển đổi từ Công ty Đầu tư Phát triển Nông lâm Công nghiệp và Dịch vụ Sa Thầy. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 610018520 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 07/08/2017.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 9.450.000.000 đồng.

Trụ sở chính tại: Thôn I, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ; trồng trọt, chăn nuôi; Nông lâm nghiệp;

- Trồng rừng và Chăm sóc rừng, khai thác gỗ, khai thác lâm sản trừ gỗ;

- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng; sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ; sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;

- Khai thác đá, cát, sỏi;

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoàn thiện công trình xây dựng;

- Trồng cây cao su, cà phê, cây gia vị, chăn nuôi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Lâm trường Sa Thầy

+ Chi nhánh Lâm trường Mô Rai.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

TT. Sa Thầy Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

By dmdmsxm. edmcfmd

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

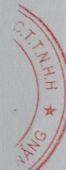
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
  - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
- Tiền lãi từ dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



OPPO F5

TT. Sa Thầy

By dmdmsxm.Tednicom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4 - 8

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng, Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ và các khoản chi hoạt động.

Các khoản chi phí này trừ các khoản chi hoạt động được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

Các khoản chi hoạt động là các khoản đã thực chi cho đến cuối kỳ nhưng chưa được cấp nguồn kinh phí để bù đắp. Trong năm, các khoản chi về tiền lương và các khoản khác cho người lao động được Công ty tạm chi trả, chưa được UBND tỉnh phê duyệt.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

OPPO F5

📍 TT. Sa Thầy

By dmdmszxm. edmcfdmd

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng quỹ tiền lương cho người lao động.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng. (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2018 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a) Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	13.790.828	40.762.002
Tiền gửi ngân hàng	260.610.243	110.760.806
<b>Cộng</b>	<b>274.401.071</b>	<b>151.522.808</b>

b) Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	1.693.293.898	4.617.403.362
<b>Cộng</b>	<b>1.693.293.898</b>	<b>4.617.403.362</b>

(\*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Sa Thầy.

OPPO F5

TT. Sa Thầy

By dmdmsxm. edmcfdmd

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.187.010.032</b>	<b>2.187.010.032</b>	<b>2.056.000.000</b>	<b>2.056.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng (*)	2.187.010.032	2.187.010.032	2.056.000.000	2.056.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-

(\*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Kon Tum.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.019.200.000</b>	<b>1.019.200.000</b>
- Công ty TNHH MTV Nhật Long Kon Tum	1.019.200.000	1.019.200.000
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.019.200.000</b>	<b>1.019.200.000</b>

4. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.080.540.385</b>	-	<b>1.751.625.989</b>	-
- Tạm ứng	51.310.720	-	55.996.720	-
- <i>Phải thu khác</i>	4.029.229.665	-	1.695.629.269	-
+ NSNN hỗ trợ theo QĐ 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	209.382.000	-	622.400.000	-
+ Phải thu về Dịch vụ môi trường rừng	3.740.278.351	-	962.885.056	-
+ Lãi dự thu	59.735.414	-	61.225.313	-
+ Khoản phải thu khác	19.833.900	-	49.118.900	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.080.540.385</b>	-	<b>1.751.625.989</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.674.412.704	1.108.180.963	4.782.593.667
Tăng trong năm	623.203.373	-	623.203.373
- Mua sắm mới	623.203.373	-	623.203.373
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.297.616.077	1.108.180.963	5.405.797.040
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.718.499.478	944.230.405	2.662.729.883
Tăng trong năm	178.017.546	26.721.508	204.739.054
- Trích khấu hao	178.017.546	26.721.508	204.739.054
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.896.517.024	970.951.913	2.867.468.937
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	1.955.913.226	163.950.558	2.119.863.784
Tại ngày cuối năm	2.401.099.053	137.229.050	2.538.328.103

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 229.241.360 VND.

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	143.371.708	297.283.401
- Chi hoạt động năm 2016	101.176.697	253.083.401
- Chi hoạt động năm 2017	-	44.200.000
- Chi hoạt động năm 2018	42.195.011	-
<b>Cộng</b>	<b>143.371.708</b>	<b>297.283.401</b>

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải trả	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	-	4.487.427	34.482.914	9.027.054	-	29.943.287
Thuế TNCN	1.869.095	-	8.634.883	-	-	6.765.788
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	7.133.280	7.133.280	-	-
Các loại phí và lệ phí khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.869.095</b>	<b>4.487.427</b>	<b>54.251.077</b>	<b>20.160.334</b>	<b>-</b>	<b>36.709.075</b>

OPPO F5

TT. Sa Thầy

By dmdmsxm. edmcfdmd

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN

8. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	9.450.000.000	1.126.369.657	725.288.576	-	11.301.658.233
Lãi trong năm trước	-	-	-	17.249.709	17.249.709
Trích quỹ trong năm	-	-	-	(17.249.709)	(17.249.709)
Số dư cuối năm trước	9.450.000.000	1.126.369.657	725.288.576	-	11.301.658.233
Lãi trong năm nay	-	-	-	101.033.447	101.033.447
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(101.033.447)	(101.033.447)
Số dư cuối năm nay	9.450.000.000	1.126.369.657	725.288.576	-	11.301.658.233

(\*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo quy định tại điều 51, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về phân phối lợi nhuận đối với Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.824.024.478	4.433.621.873
- Doanh thu từ DVMTR	4.748.642.478	2.358.221.873
- Doanh thu từ BVR	2.075.382.000	2.075.400.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	6.824.024.478	4.433.621.873

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.536.574.745	3.541.799.811
Cộng	5.536.574.745	3.541.799.811

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	299.717.439	227.914.617
Cộng	299.717.439	227.914.617

4. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác về bốc xếp gỗ vi phạm năm 2014	29.285.000	-
Các khoản phạt thuế, truy thu thuế	7.613.211	700.000
Cộng	36.898.211	700.000

OPPO F5

TT. Sa Thầy

By dmdmszxm. edmcfdmd

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	135.516.361	21.737.136
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>36.898.211</b>	<b>700.000</b>
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	7.613.211	700.000
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	29.285.000	-
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	<b>172.414.572</b>	<b>22.437.136</b>
<b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	<b>172.414.572</b>	<b>22.437.136</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	<b>34.482.914</b>	<b>4.487.427</b>
Số thuế TNDN được giảm	-	-
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>34.482.914</b>	<b>4.487.427</b>

6. Chi sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND
Chi phí nhân công	3.154.670.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.739.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.176.803.322
Chi phí khác bằng tiền	2.424.614.879
<b>Cộng</b>	<b>6.960.827.345</b>

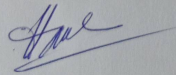
VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

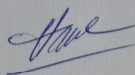
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

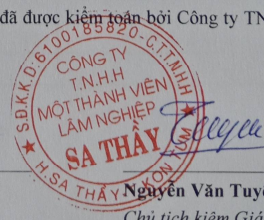
Số liệu so sánh lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Đinh Tấn Nung  
Người lập biểu



Đinh Tấn Nung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuyên  
Chủ tịch kiêm Giám đốc  
Kon Tum, ngày 22/02/2019



PHỤ LỤC KÈM THEO

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG  
NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Phần I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
<b>I</b>	<b>TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ</b>			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	1	-	-
	Kinh phí quản lý		-	-
	Kinh phí tự bảo vệ		-	-
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán		-	-
2	Kinh phí thực nhận trong kỳ (Tạm ứng)	2	658.804.000	658.804.000
	Kinh phí quản lý		-	-
	Kinh phí tự bảo vệ		658.804.000	658.804.000
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán		-	-
3	Kinh phí được sử dụng	3	4.748.642.478	4.748.642.478
	Kinh phí quản lý		-	-
	Kinh phí tự bảo vệ		4.748.642.478	4.748.642.478
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán		-	-
4	Kinh phí đã sử dụng	4	4.748.642.478	4.748.642.478
	Kinh phí quản lý		-	-
	Kinh phí tự bảo vệ		4.748.642.478	4.748.642.478
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán		-	-
5	Kinh phí giảm	5	-	-
	Kinh phí quản lý		-	-
	Kinh phí tự bảo vệ		-	-
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán		-	-
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	6	-	-
	Kinh phí quản lý		-	-
	Kinh phí tự bảo vệ		-	-
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán		-	-
<b>II</b>	<b>KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN</b>		<b>4.748.642.478</b>	<b>4.748.642.478</b>
1	Kinh phí quản lý	100	-	-
2	Kinh phí tự bảo vệ	200	4.748.642.478	4.748.642.478
3	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán		-	-

OPPO F5

TT. Sa Thầy

By dmdmszxm. edmcfdmd

**PHỤ LỤC KÈM THEO (Tiếp theo)**

**Phần II. THUYẾT MINH**

**1. Tình hình chi kinh phí quản lý**

Không có

**2. Tình hình chi kinh phí tự bảo vệ**

Năm 2018 công ty không thực hiện giao khoán QLBR cho hộ gia đình, cộng đồng mà tự tổ chức quản lý bảo vệ bằng lực lượng chuyên trách của công ty. Nên toàn bộ số tiền DVMTR theo kế hoạch công ty được thanh toán được coi là nguồn thu của công ty và được công ty sử dụng để chi trả các nội dung: Hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương, bảo hiểm và các khoản có tính chất lương cho người lao động, người quản lý; khấu hao TSCĐ và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Chi tiết kinh phí được sử dụng và đề nghị quyết toán: **4.748.642.478** đồng. Bao gồm:

- Theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi tiền chi trả DVMTR và chi phí quản lý của Quỹ BV và PTR năm 2018 và Thông báo số 97/TB-QBVPTR ngày 21/01/2018 của Quỹ BV và PTR. Số tiền: 4.399.082.351 đồng.
- Theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 05/06/2018 của UBND tỉnh v/v sử dụng tiền chi trả DVMTR năm 2011, 2012 còn tồn của tỉnh Kon Tum. Trong đó hỗ trợ chi trả cho công ty đảm bảo đủ 300.000 đồng/ha từ năm 2017. Số tiền chênh lệch giữa đơn giá được thanh toán 300.000 đồng/ha và đơn giá đã thanh toán 200.000 đồng/ha của năm 2017 là 349.560.127 đồng được thanh toán trong năm 2018 nên được hạch toán, sử dụng và thanh quyết toán trong năm 2018.

**3. Tình hình chi trả cho Hộ nhận khoán**

Năm 2018 công ty không có giao khoán cho Hộ dân.

**4. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị**

Không có

OPPO F5

📍 TT. Sa Thầy

By dmdmszxm. edmcfdmd

PHỤ LỤC KÈM THEO (Tiếp theo)

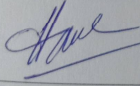
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHẢI TẠM DỪNG  
KHAI THÁC RỪNG TỰ NHIÊN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2242/QĐ-TTg NGÀY 11/12/2014  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  
NĂM 2018

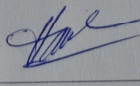
Đơn vị tính: VND

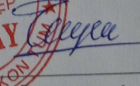
TT	NỘI DUNG	ĐVT	Kế hoạch (i)	Thực hiện (ii)
<b>I</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>			
1	Tổng diện tích rừng tự nhiên được nghiệm thu, quyết toán	ha	10.376,91	10.376,91
2	Kinh phí	đồng	-	-
2.1	Kinh phí năm trước chuyển sang	đồng	-	-
2.2	Kinh phí được cấp phát trong năm, trong đó:	đồng	2.075.382.000	1.866.000.000
-	<i>Kinh phí Ngân sách TW cấp phát trong năm</i>	đồng	2.075.382.000	1.866.000.000
-	<i>Kinh phí khác</i>	đồng	-	-
2.3	Kinh phí được sử dụng (2.1+2.2)	đồng	2.075.382.000	1.866.000.000
2.4	Kinh phí được quyết toán		2.075.382.000	2.075.382.000
2.5	Kinh phí thừa (thiếu) chuyển năm sau (2.3-2.4)	đồng	-	-209.382.000
<b>II</b>	<b>Chi tiết quyết toán kinh phí</b>	đồng	<b>2.075.382.000</b>	<b>2.075.382.000</b>
1	Tiền lương, tiền công	đồng	1.695.018.250	1.695.018.250
2	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	đồng	311.275.642	311.275.642
3	Chi phí bảo vệ rừng	đồng	31.590.000	31.590.000
	<i>- Chi phí nhân công, tuần tra, truy quét, BVR</i>	đồng	31.590.000	31.590.000
4	Chi phí khác	đồng	37.498.108	37.498.108
	<i>- Chi phí nguyên, nhiên liệu</i>	đồng	15.682.780	15.682.780
	<i>- Chi khác</i>	đồng	21.815.328	21.815.328

(i) **Kinh phí được cấp trong năm theo kế hoạch:** Căn cứ theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 01/09/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt dự toán kinh phí quản lý diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp phải tạm dừng khai thác năm 2018 theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

(ii) **Kinh phí được cấp trong năm theo thực hiện:** Thực hiện tạm ứng hàng quý theo dự toán..

  
Đinh Tấn Nung  
Người lập biểu

  
Đinh Tấn Nung  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Văn Tuyên  
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc  
Kon Tum, ngày 22/02/2019

OPPO F5  
TT. Sa Thầy  
By dmdmszx. edmcfdmd

PHỤ LỤC 1B  
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT  
KỶ BÁO CÁO: NĂM 2018

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	110	D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
<b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>	120	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
<b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
<b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>	140	D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
<b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
<b>6. Vốn điều lệ</b>	200	D (đồng)	9.450.000.000	9.450.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ	230	P (đồng)		

HTSX của Công ty mẹ				
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	300	P (đồng)	54.251.077	9.763.427
<b>a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	310	P (đồng)	54.251.077	9.763.427
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	34.482.914	4.487.427
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	9.027.054	11.328.432
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	19.768.163	5.276.000
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	11.133.280	5.276.000
<b>b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp	341	P (đồng)		

trong kỳ				
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
<b>c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)</b>	350		0	0
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
<b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau</b>	360	D (đồng)	36.709.075	4.487.427
<b>9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>	400	P (đồng)	6.824.024.478	4.433.621.873
<b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>	500			
<b>a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp</b>	510	D (người)	4	3
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	4	3
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
<b>b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp</b>	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	720.000.000	672.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	864.000.000	488.288.758
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	18.000.000	9.462.000
<b>11. Người lao động</b>	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	26	27
<b>b) Quỹ tiền lương của Người lao động</b>	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	2.473.000.000	1.804.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	2.160.346.850	1.823.704.317
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	6.923.000	5.628.000
<b>12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán</b>	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
<b>13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất</b>	720	D (đồng)	0	0

<b>động sản trong kỳ</b>				
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
<b>14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP</b>	730	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
<b>15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư</b>	740	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
<b>16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm</b>	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
<b>17. Tổng Doanh thu kế hoạch</b>	810	P (đồng)	3.995.000.000	3.985.000.000
<b>18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN</b>	820	P (đồng)	25.000.000	12.000.000
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch</b>	830	P (đồng)	25.000.000	23.000.000
<b>20. Tổng kim ngạch</b>	1000	P (nghìn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
<b>21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	1200	D (nghìn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		

- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
<b>22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	1300	P (nghìn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Phòng ĐKKD (Sở KH và ĐT)
- Cục thuế tỉnh *Asa*

Sa Thủy, ngày 15 tháng 01 năm 2019

**Cơ quan, đơn vị báo cáo**  
(Ký tên, đóng dấu)



**Nguyễn Văn Tuyên**